

KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2019 VÀ TRIỂN VỌNG NĂM 2020

Tô Trung Thành

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: thanhtt@neu.edu.vn

Ngày nhận: 01/12/2019

Ngày nhận bản sửa: 05/01/2020

Ngày duyệt đăng: 13/01/2020

Tóm tắt:

Năm 2019, mặc dù kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, kinh tế Việt Nam tăng trưởng ở mức 7,02%, gần mức tăng cao kỷ lục trong vòng hơn một thập niên của năm 2018. Những động lực đóng góp chính vào tăng trưởng, về phía sản xuất tiếp tục là khu vực Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) với ngành công nghiệp chế biến chế tạo, về phía chi tiêu là tiêu dùng nội địa và thặng dư thương mại tăng cao. Lạm phát, tỷ giá ổn định cũng là những điểm sáng của kinh tế năm 2019. Tuy nhiên, nền kinh tế vẫn chưa dựa vào khoa học và công nghệ để tăng trưởng, năng suất lao động chưa có cải thiện đáng kể, khu vực tư nhân vẫn gặp nhiều rào cản phát triển, dư địa chính sách tiền tệ và tài khóa vẫn đang bị thu hẹp. Trong năm 2020 và những năm sắp tới, Chính phủ cần kiên định cải cách thể chế và cải thiện môi trường kinh doanh một cách thực chất cho khu vực kinh tế tư nhân, đồng thời nâng cao khả năng chống đỡ của nền kinh tế đối với những biến động bất ổn từ thế giới.

Từ khóa: Tăng trưởng, doanh nghiệp, tỷ giá, lạm phát, năng suất, chính sách thương mại.

Mã JEL: A1, E00, E01.

Overview of Vietnamese economy in 2019 and an outlook for 2020

Abstract:

Despite the complicated world economic performance, the growth rate of the Vietnamese economy in 2019 was 7.02%, nearly the record in 2018 for over a decade. The main driving forces are again the FDI sector with manufacturing sector (from the production side), and the domestic consumption and sharply increasing trade surplus (from the expenditure side). A low inflation rate and a stable exchange rate are also good points in 2019. However, the economy has not been driven by science and technology, labor productivity has no remarkable improvement, the private sector has faced increasing difficulties and development barriers, the stance of monetary and fiscal policies has been narrowed. In 2020, the Government should implement breakthrough in institutional reform and business environment improvement for the development of the private sector; and stimulate the economy's resistance capacity to unrest shocks from the world.

Keywords: Economic growth, enterprises, exchange rate, inflation, productivity, trade policy.

JEL: A1, E00, E01

1. Giới thiệu

Kinh tế thế giới năm 2019 có những diễn biến khó khăn trên hầu hết các nhóm nước, tăng trưởng kinh tế chung giảm tốc, trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ – Trung Quốc căng thẳng, xung đột địa chính trị ở các điểm nóng trên thế giới không có dấu hiệu hạ nhiệt, ảnh hưởng tiêu cực gia tăng của tình trạng biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, do giá dầu và giá các hàng hóa cơ bản trên thế giới không tăng đột biến, giúp duy trì lạm phát trên toàn thế giới ổn định. Những diễn biến kinh tế thế giới nói trên đã có những tác động nhất định đến kinh tế trong nước, đặc biệt là ảnh hưởng đến thương mại và đầu tư quốc tế (cả trực tiếp và gián tiếp). Trong nước, năm 2019 tiếp tục là một năm cải thiện môi trường kinh doanh với các chính sách hướng đến khu vực doanh nghiệp... Tuy thế, môi trường kinh doanh của Việt Nam vẫn chưa có những cải thiện nổi bật. Báo cáo của World Bank (2020) tiếp tục đánh tụt vị trí của Việt Nam xuống 1 bậc, liên tiếp trong 3 năm (hiện xếp thứ 70/190 quốc gia và vùng lãnh thổ), mặc dù vẫn đạt được số điểm cao hơn. Có tới 6 chỉ số trong tổng số 10 chỉ số thành phần môi trường kinh doanh của Việt Nam tụt hạng so với năm trước, bao gồm: i) khởi sự doanh nghiệp; ii) xin giấy phép xây dựng; iii) đăng ký tài sản; iv) bảo vệ nhà đầu tư thiểu số; v) di chuyển qua biên giới, và vi) thực thi hợp đồng. Kết quả này hàm ý cho dù Việt Nam đang cải cách

đúng hướng, nhưng tốc độ còn chưa cao và thiếu năng động hơn so với các nước khác.

Trong bối cảnh đó, bài viết sẽ đánh giá tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2019 và triển vọng năm 2020, thông qua một số khu vực chính của nền kinh tế như: khu vực kinh tế thực, khu vực đối ngoại, khu vực tài chính tiền tệ và khu vực tài chính ngân sách. Phần cuối bài viết sẽ phân tích triển vọng kinh tế và các khuyến nghị chính sách cho năm 2020 và các năm tiếp theo.

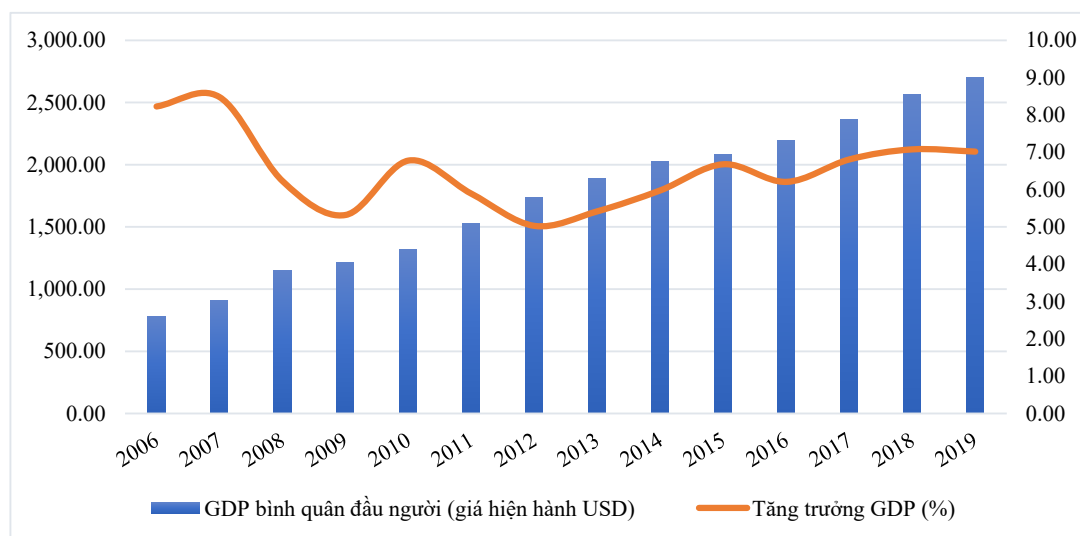
2. Tổng quan kinh tế Việt Nam năm 2020

2.1. Khu vực kinh tế thực

Tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng

Mặc dù tăng trưởng kinh tế các quý đều thấp hơn 7% (ngoại trừ quý III tăng 7,48%), tăng trưởng của cả năm 2019 vẫn đạt ở mức trên 7% cho cả năm (7,02%). Tuy thấp hơn một chút so với mức tăng trưởng kỷ lục của năm 2018 nhưng đây là tín hiệu tích cực, nhất là trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực còn tương đối âm ảm. Mức tăng trưởng này cao hơn nhiều so với các nước khu vực Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Trung Quốc. Tuy nhiên, tổng sản phẩm nội địa (GDP) bình quân đầu người theo giá hiện hành năm 2019 cũng mới chỉ đạt 2.698 đô la Mỹ (USD)/người/năm, tương đương mức trung bình nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp, thấp hơn đáng kể so với các

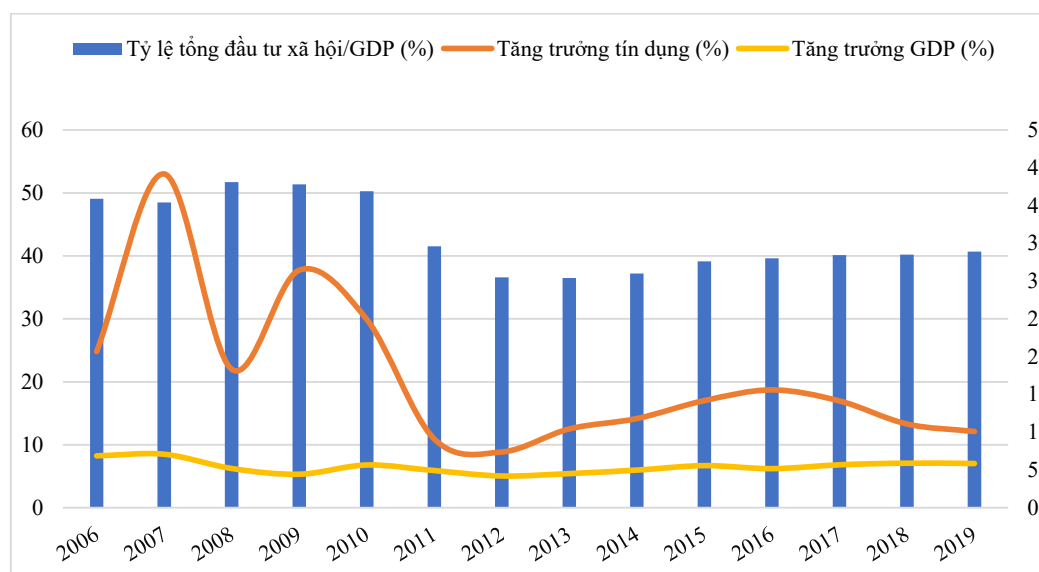
Hình 1: Tăng trưởng kinh tế và tổng sản phẩm nội địa (GDP) bình quân đầu người (2006-2019)



Ghi chú: Trục trái: GDP bình quân đầu người; Trục phải: Tăng trưởng GDP

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Hình 2: Tăng trưởng kinh tế, đầu tư và tín dụng



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước.

nước khác trong khu vực.

Hình 2 cho thấy chất lượng tăng trưởng có cải thiện hơn so với năm 2018. Cụ thể, tỷ trọng tổng đầu tư xã hội/GDP tăng không đáng kể so với năm 2018 (từ 33,5% năm 2018 lên 33,9% năm 2019), tăng trưởng tín dụng thấp hơn với năm 2018 (tăng 12,1% so với 13,3% năm 2018), nhưng đã mang lại tốc độ tăng trưởng gần như tương đương năm 2018.

Tuy thế, tăng trưởng vẫn chưa dựa vào nền tảng khoa học và công nghệ. Bảng 1 cho thấy tốc độ tăng của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vẫn đang trong giai đoạn suy giảm kể từ năm 2014, tốc độ này cũng ở mức gần như thấp nhất trong các nước ASEAN và thua xa Trung Quốc.

Bên cạnh đó, năng suất lao động, theo Tổng cục Thống kê, tính theo giá so sánh năm 2010, chỉ tăng 6,2% (so với mức tăng 6,36%), đạt mức 110,4 triệu

đồng/lao động theo giá hiện hành (tương đương 4.791 USD/lao động (Hình 3)). Tuy nhiên, cần lưu ý, có 4 ngành có năng suất lao động cao hơn mức bình quân chung của cả nền kinh tế nhiều lần như ngành khai khoáng (cao hơn khoảng 20 lần); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt (cao hơn khoảng 17 lần); ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (cao hơn khoảng 9 lần); hoạt động kinh doanh bất động sản (cao hơn khoảng 13 lần). Năng suất lao động của những ngành này cao khiến năng suất chung của nền kinh tế tăng lên không hoàn toàn phản ánh chất lượng năng suất lao động, đặc biệt là ở khu vực sản xuất sản phẩm hàng hóa tốt hơn.

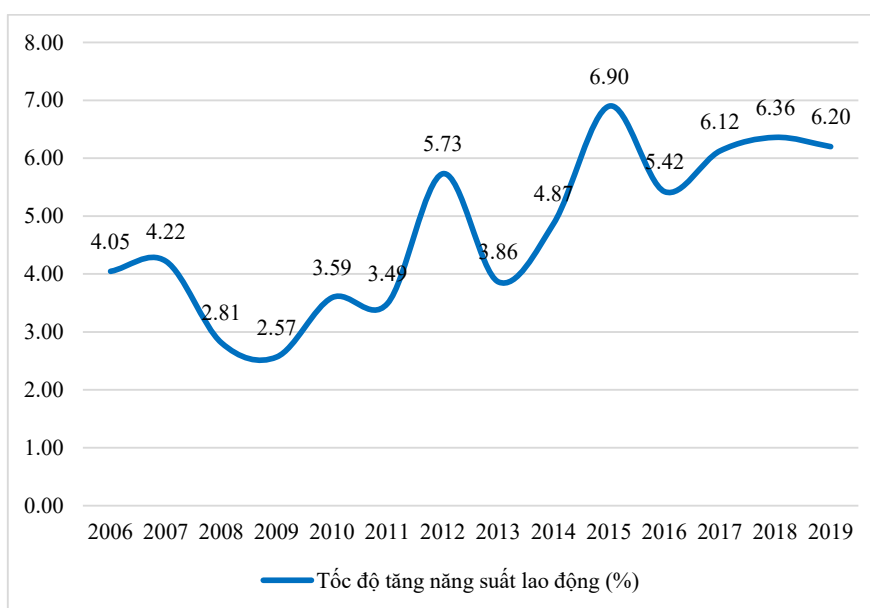
Số liệu của Conference Board Total Economy Database cũng cho thấy tốc độ tăng năng suất Việt Nam mặc dù cao nhất so với các nước trong khu vực, nhưng lại giảm so với năm 2018 (từ 6,4% năm 2018 xuống còn 5,9% năm 2019), và quan trọng hơn

Bảng 1: Tốc độ tăng của TFP

| | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 |
|--------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Trung Quốc | 2,95 | 3,52 | 3,36 | 3,43 | 3,44 | 3,43 | 3,32 |
| Indonesia | 0,36 | -0,23 | -0,79 | -1,00 | -2,56 | -0,62 | 0,74 |
| Malaysia | 0,08 | -0,81 | -0,07 | 0,30 | -0,10 | 1,09 | -0,05 |
| Philippines | 2,92 | 2,74 | 2,62 | 0,55 | -0,83 | 2,18 | -0,04 |
| Singapore | -2,02 | -1,28 | -0,71 | -0,91 | -0,59 | 0,98 | 0,62 |
| Thái Lan | 3,96 | 0,71 | -0,89 | 1,72 | 0,93 | 1,88 | 1,39 |
| Việt Nam | -1,22 | -1,23 | 0,60 | -1,40 | -1,47 | -0,81 | -0,04 |

Nguồn: The Conference Board (2019).

Hình 3: Tốc độ tăng năng suất lao động tính theo giá so sánh 2010 (%)



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

là không đủ cao để có thể giúp Việt Nam giảm nhanh được cách biệt quá lớn về chênh lệch năng suất lao động và duy trì tăng trưởng cao và bền vững. Bảng 2 cho thấy năng suất một lao động của Việt Nam so với Mỹ năm 2019 chỉ hơn 10%, thấp hơn nhiều lần so với các nước khác. Hình 4 thể hiện rõ hơn chênh lệch năng suất giữa Việt Nam và các nước khác trong khu vực hầu như không bị thu hẹp, và thậm chí càng bị bỏ xa trong suốt 2 thập kỷ vừa qua.

Cơ cấu tăng trưởng

Theo thành tố chi tiêu, năm 2019, chi tiêu cuối cùng tăng 7,23%, đã đóng góp quan trọng vào mức tăng trưởng 7,02% của cả năm 2019. Một biến số

khác phản ánh mức tăng nhu cầu tiêu dùng là tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 11,8% (so với 11,7% năm 2018), tức tăng 9,2% nếu loại trừ yếu tố giá. Ngoài ra, trạng thái xuất siêu cao của nền kinh tế trong năm 2019 cũng đã hỗ trợ lớn đến tăng trưởng từ góc độ chi tiêu.

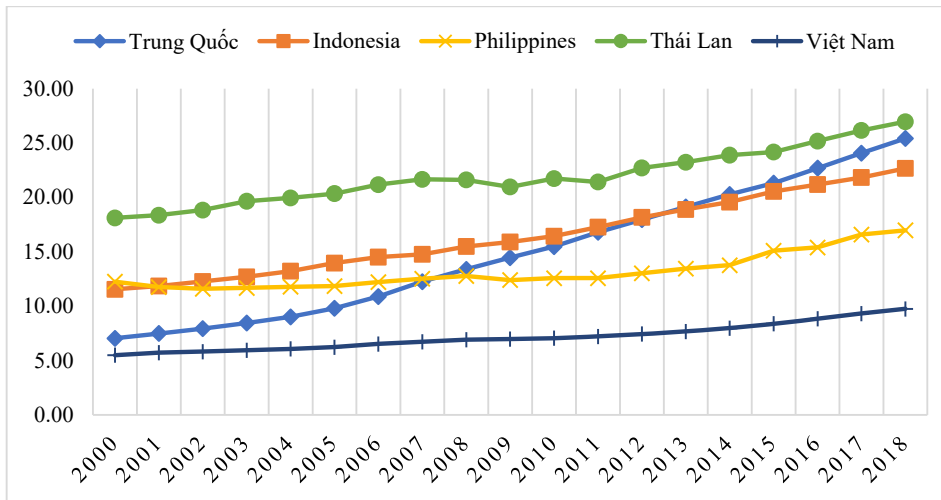
Bên cạnh đó, tổng tích lũy tài sản năm 2019 tăng 8,28% (so với 8,22% năm 2018), và tổng nguồn vốn đầu tư xã hội tăng 10,2% so với năm 2018. Hình 5 cho thấy tổng vốn đầu tư xã hội năm 2019 vẫn chiếm đến 33,9% GDP, cao nhất kể từ năm 2011 khi bắt đầu các chương trình tái cơ cấu nền kinh tế, phản ánh tăng trưởng vẫn dựa chủ yếu vào đầu tư.

Bảng 2: Tốc độ tăng GDP bình quân trên 1 lao động

| | Tốc độ tăng bình quân hàng năm | | | | | | | | | GDP trên 1 lao động, % so với Mỹ năm 2019 |
|-------------|--------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|---|
| | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | |
| Trung Quốc | 9,6 | 7,9 | 7,8 | 7,4 | 7,1 | 7,0 | 7,2 | 7,1 | 6,9 | 27,02 |
| Indonesia | 5,0 | 5,2 | 4,0 | 3,6 | 5,0 | 1,1 | 2,4 | 3,1 | 3,6 | 21,77 |
| Malaysia | 1,4 | 1,7 | -0,3 | 3,3 | 3,5 | 3,6 | 3,9 | 2,2 | 3,0 | 51,96 |
| Philippines | 0,5 | 5,5 | 5,6 | 6,2 | 3,2 | 2,0 | 8,4 | 4,1 | 3,9 | 18,04 |
| Singapore | 2,6 | 0,3 | 0,8 | 0,3 | 0,3 | 1,8 | 4,1 | 2,5 | 1,0 | 116,19 |
| Thái Lan | -0,3 | 5,9 | 2,8 | 3,2 | 3,3 | 4,2 | 4,7 | 3,0 | 3,2 | 26,98 |
| Việt Nam | 3,5 | 5,7 | 3,9 | 4,9 | 6,9 | 5,4 | 6,1 | 6,4 | 5,9 | 10,45 |

Nguồn: The Conference Board (2019).

Hình 4: GDP trên 1 lao động (% so với Mỹ)

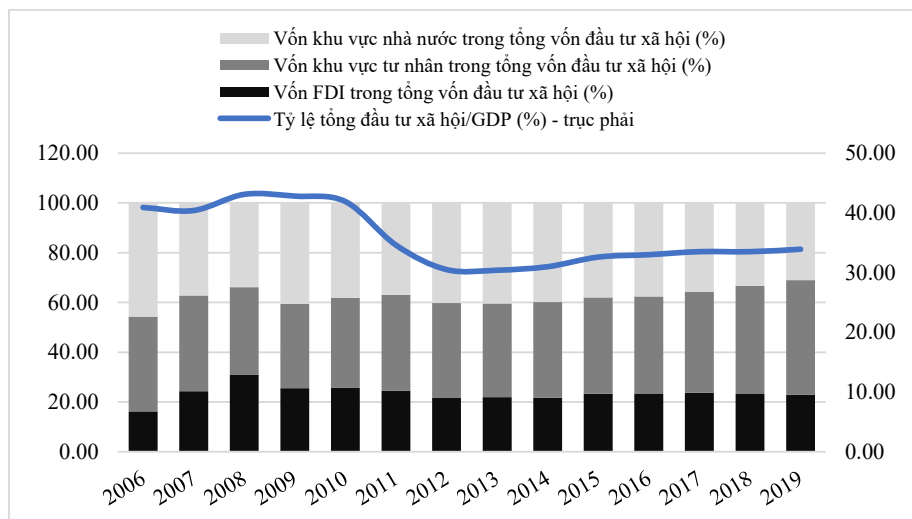


Nguồn: The Conference Board (2019).

Trong tổng vốn đầu tư xã hội, mức tăng cao nhất là từ khu vực tư nhân (17,3%, so với 18,5% năm 2018), theo đó vốn từ khu vực này đã chiếm tới 46% tổng vốn đầu tư xã hội, cao nhất so với các khu vực khác của nền kinh tế, và cũng là mức cao nhất từ trước cho đến nay, phản ánh sự phát triển của khu vực này trong những năm vừa qua. Tiếp đến là khu vực FDI, tăng 7,9% so với 9,6% năm 2018, chiếm 23% tổng vốn đầu tư xã hội. Trong khi đó, vốn từ khu vực Nhà nước chỉ tăng 2,6% (so với 3,9% năm 2018), chiếm 31% tổng vốn đầu tư xã hội (so với 33,3% năm 2018), tiếp tục xu hướng giảm dần kể từ năm 2012.

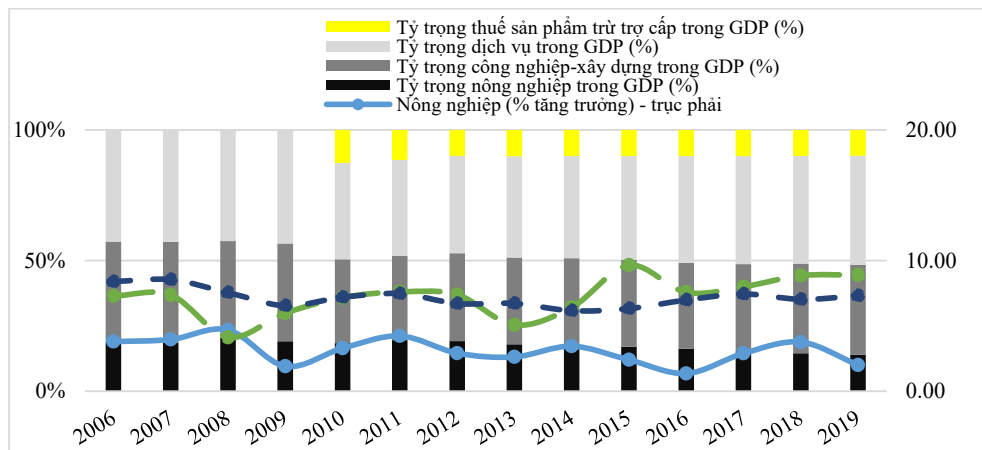
Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện năm 2019 chỉ đạt 89,5% kế hoạch (so với 92,3% kế hoạch của năm 2018). Việc giải ngân vốn đầu tư công chậm trễ đã diễn ra trong vài năm qua phản ánh những bất cập trong quá trình thực hiện Luật Đầu tư công (Luật Đầu tư công sửa đổi đã được Quốc hội chính thức thông qua vào tháng 5 năm 2020 nhưng đầu năm 2020 mới có hiệu lực), dẫn đến tình trạng khó khăn và vướng mắc trong quá trình triển khai và giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là về đất đai, thủ tục hành chính, thể chế, theo đó sử dụng vốn không hiệu quả, gia tăng chi phí đầu tư xã hội.

Hình 5: Cơ cấu vốn đầu tư trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Hình 6: Tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng các ngành sản xuất



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Bảng 3: Đóng góp của các ngành sản xuất vào tốc độ tăng trưởng (%)

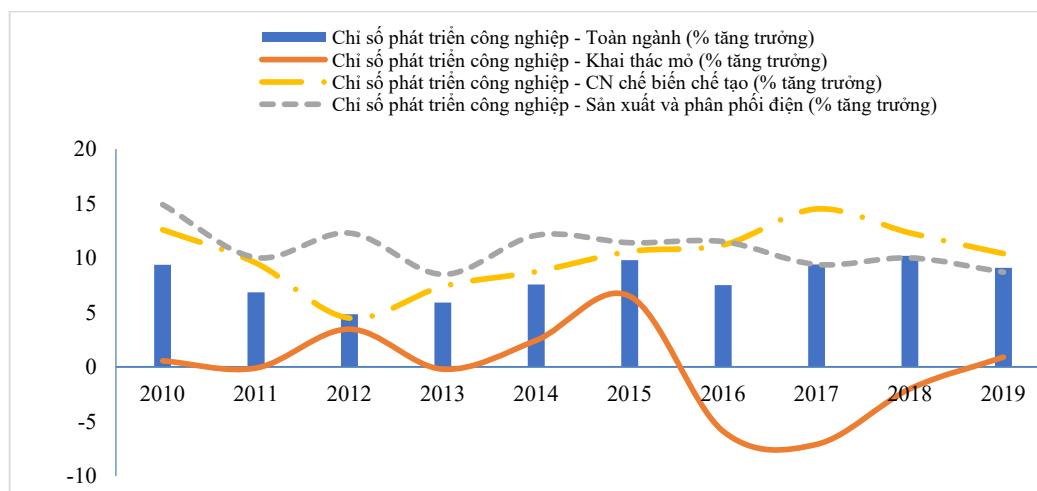
| | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|--------------------------------|------|------|------|------|
| Nông nghiệp | 0,22 | 0,44 | 0,63 | 0,32 |
| Công nghiệp và xây dựng | 2,59 | 2,77 | 3,27 | 3,54 |
| Dịch vụ | 2,67 | 2,87 | 3,02 | 3,16 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Theo cơ cấu sản xuất, Hình 6 cho thấy ngành dịch vụ vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng trên 7% trong 3 năm gần đây, đạt 8,3% trong năm 2019, chiếm tới 41,64% tổng sản lượng (cao nhất so với các ngành khác của nền kinh tế). Ngành dịch vụ đã đóng góp 3,16 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế, và là ngành quan trọng giữ nhịp cho tăng trưởng kinh tế trong nhiều năm qua.

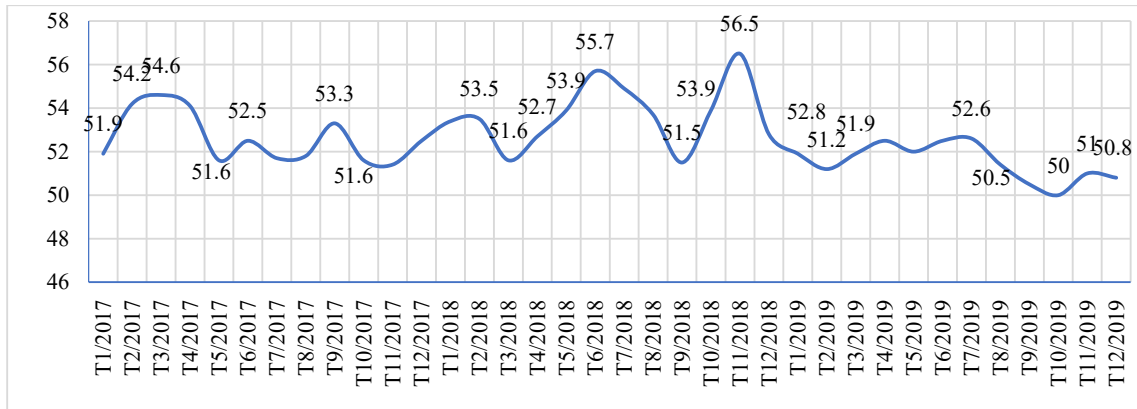
Trong khi đó, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức tăng trưởng thấp do ảnh hưởng của hạn hán và biến đổi khí hậu, của dịch bệnh trên đàn gia súc, chỉ tăng 0,61% (so với 3,75% năm 2018 và 2,9% năm 2017). Đây là mức tăng trưởng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2019. Ngành này cũng chỉ chiếm 13,96% tổng sản lượng, tiếp tục xu hướng giảm từ năm 2011. Trong năm 2019, ngành nông nghiệp chỉ

Hình 7: Chỉ số phát triển các ngành công nghiệp



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Hình 8: Chỉ số PMI



Nguồn: Tổng hợp từ nguồn số liệu của Nikkei.

đóng góp 0,32% điểm phần trăm vào tăng trưởng (so với 0,63% điểm tăng trưởng của năm 2018).

Đóng góp quan trọng nhất vào tăng trưởng là ngành công nghiệp và xây dựng. Tiếp đà tốc độ tăng trưởng 8,85% của năm 2018, trong năm 2019, ngành này đã tăng 8,90%, đóng góp 3,54 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Nguyên nhân chủ yếu vẫn từ sự tăng trưởng tốt của các ngành công nghiệp chế biến chế tạo (chỉ số phát triển tăng 10,4% so với năm 2018), phản ánh vai trò quan trọng của ngành này cũng như của khu vực FDI trong nền kinh tế. Góp phần cho mức tăng trưởng tốt hơn năm 2019 là ngành công nghiệp khai thác mỏ, ngành này đã chấm dứt đà suy giảm với mức tăng trưởng dương là 0,9% (so với mức suy giảm 2% của năm 2018).

Bên cạnh đó, chỉ số quản lý sức mua (PMI) có mức điểm cao hơn 50 điểm trong tất cả các tháng của năm 2019, cũng đã phản ánh sản xuất công nghiệp được mở rộng. Tuy nhiên, một điểm đáng lưu ý là

trung bình chỉ số PMI năm 2019 đã suy giảm so với năm 2018, phản ánh sự phát triển của khu vực doanh nghiệp đã chững lại so với trước.

Tình hình hoạt động của các doanh nghiệp

Doanh nghiệp Việt Nam hiện là khu vực kinh tế đóng góp quan trọng nhất vào quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, khi nhìn vào cấu trúc của doanh nghiệp theo ngành có thể thấy số doanh nghiệp hoạt động trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng tăng, từ 63,3% bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng lên 66,6% năm 2018, trong đó hơn một nửa số doanh nghiệp thuộc nhóm ngành thương mại (54% năm 2017 và 55% năm 2018). Điều này phần nào cho thấy những sản phẩm tuy được làm tăng giá đối với người mua của sản phẩm qua khâu lưu thông (phí thương mại) nhưng không thực sự có nhiều ý nghĩa với nền kinh tế. Tuy nhiên, có tín hiệu đáng mừng là số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực “hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ”

Bảng 4: Tỷ lệ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh kinh doanh có lãi theo loại hình doanh nghiệp

| | Bình quân giai đoạn 2011-2015 | 2016 | 2017 |
|---|-------------------------------|-------------|-------------|
| Cả nước | 46,5 | 47,3 | 45,6 |
| Phân theo loại hình doanh nghiệp | | | |
| Khu vực doanh nghiệp nhà nước | 80,2 | 83,5 | 81,1 |
| Khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước | 80,6 | 83,4 | 78,7 |
| Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước | 46,1 | 47,0 | 45,2 |
| Khu vực doanh nghiệp FDI | 51,3 | 51,4 | 51,0 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Bảng 5: Quan hệ vốn và doanh thu thuần

| | Hệ số vốn - doanh thu thuần | | | |
|------|------------------------------------|-----------------------------|------------------|---------|
| | Doanh nghiệp nhà nước | Doanh nghiệp ngoài nhà nước | Doanh nghiệp FDI | Cả nước |
| 2011 | 1,8 | 1,37 | 1,17 | 1,44 |
| 2012 | 1,85 | 1,37 | 1,12 | 1,44 |
| 2013 | 2,07 | 1,46 | 1,19 | 1,54 |
| 2014 | 2,23 | 1,44 | 1,14 | 1,54 |
| 2015 | 2,72 | 1,46 | 1,07 | 1,58 |
| 2016 | 2,79 | 1,54 | 1,055 | 1,61 |
| 2017 | 3,05 | 1,49 | 1,030 | 1,65 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Bùi Trinh (2019).

Bảng 6: Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

| | Bình quân giai đoạn 2011-2015 | 2016 | 2017 |
|---|----------------------------------|-------------|-------------|
| Cả nước | 31,5 | 30,2 | 28,4 |
| Phân theo loại hình doanh nghiệp | | | |
| Khu vực doanh nghiệp nhà nước | 24,9 | 23,1 | 19,1 |
| <i>Trong đó: Khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước</i> | 26,7 | 30,0 | 24,3 |
| Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước | 33,4 | 30,7 | 30,3 |
| Khu vực doanh nghiệp FDI | 38,0 | 39,6 | 37,9 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

chiếm tỷ lệ khá cao (11%) trong tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, điều này phù hợp với xu hướng của nền kinh tế số hiện nay và tương lai.

Theo Bùi Trinh (2019) xét về các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi so với tổng số doanh nghiệp đã đăng ký thì tỷ lệ này thấp một cách đáng quan ngại và đang có xu hướng ngày càng thấp đi. Đáng chú ý là khu vực ngoài Nhà nước là thấp nhất trong 3 loại hình doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI. Khu vực FDI được hưởng nhiều ưu đãi về thuế, tiếp cận đất đai... nhưng chỉ có 51% doanh nghiệp có lợi

nhuận, phản ánh dấu hiệu của hiện tượng chuyển giá.

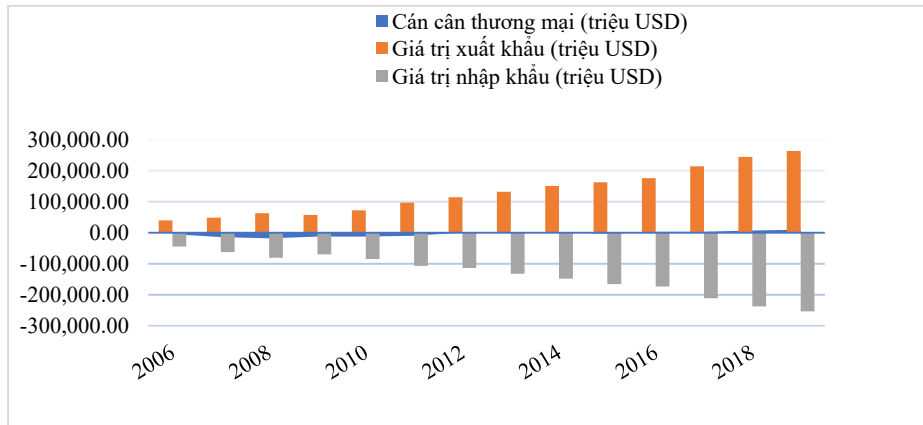
Về hiệu quả sản xuất kinh doanh, tính toán từ kết quả điều tra doanh nghiệp cập nhật nhất cho thấy hệ số vốn – sản lượng ngày càng tăng, năm 2011 bình quân cả nước cần 1,44 đồng vốn tạo ra một đồng doanh thu thuần thì đến năm 2017 phải cần 1,65 đồng vốn mới tạo ra một đồng doanh thu thuần, hiệu quả giảm khoảng 13%. Đặc biệt khu vực sản xuất trong nước (bao gồm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước). Doanh nghiệp nhà nước từ 1,8 đồng vốn tạo ra một đồng doanh thu thuần năm 2011, đến năm 2017 tỷ lệ này tăng

Bảng 7: Tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của các loại hình doanh nghiệp

| | <i>Đơn vị: Làn</i> | | |
|---|----------------------------------|-------------|-------------|
| | Bình quân giai đoạn 2011-2015 | 2016 | 2017 |
| Cả nước | 2,17 | 2,31 | 2,52 |
| Phân theo loại hình doanh nghiệp | | | |
| Khu vực doanh nghiệp nhà nước | 3,02 | 3,33 | 4,24 |
| <i>Trong đó: Khu vực doanh nghiệp 100% vốn nhà nước</i> | 2,75 | 2,33 | 3,12 |
| Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước | 1,99 | 2,26 | 2,30 |
| Khu vực doanh nghiệp FDI | 1,63 | 1,53 | 1,64 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Hình 9: Xuất khẩu, nhập khẩu và nhập siêu của nền kinh tế



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF, 2018).

lên 3,05 đồng vốn mới tạo được một đồng doanh thu thuần. Trong 3 loại hình sở hữu chỉ có doanh nghiệp FDI có hiệu quả sử dụng vốn tăng mạnh, khu vực này năm 2011 cần 1,17 đồng vốn tạo ra một đồng doanh thu, đến năm 2017 khu vực này chỉ cần 1,03 đồng vốn đã tạo ra một đồng doanh thu thuần.

Bảng 6 và 7 cho thấy các doanh nghiệp trong nước đặc biệt doanh nghiệp nhà nước sử dụng vốn không hiệu quả nhưng nguy hiểm là nguồn vốn cơ bản là vốn vay. Bình quân giai đoạn 2011-2015 doanh nghiệp nhà nước có 100 đồng vốn thì chỉ có 25 đồng là vốn chủ sở hữu còn 75 đồng là nợ phải trả, nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu bình quân giai đoạn này là 3,02:1, đến 2017 tỷ lệ nợ phải trả so với vốn chủ sở hữu là 4,2:1. Đây là mức mà các chuyên gia báo động ở mức không an toàn. Khu vực doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu cũng rất cao (năm 2017 tỷ lệ này là

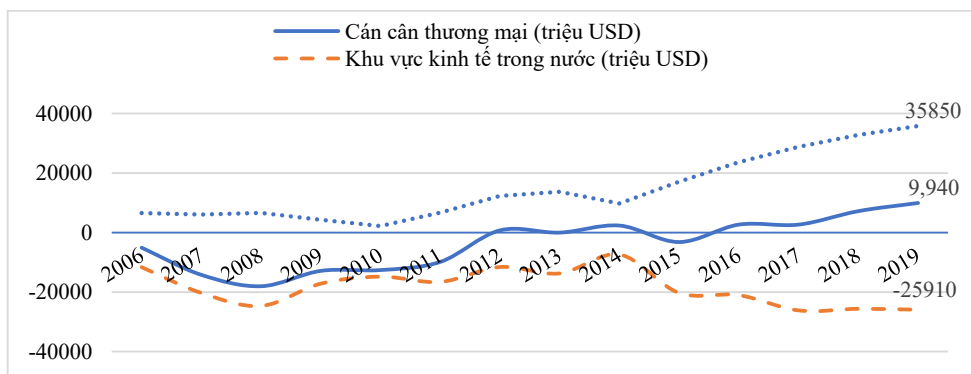
3,12:1) nhưng nợ phải trả của toàn khu vực doanh nghiệp nhà nước năm 2017 lên đến 4,2:1. Theo đó, các doanh nghiệp không có 100% vốn nhà nước còn cao hơn, đa phần trong đó là các doanh nghiệp nhà nước không được Nhà nước bảo lãnh, không được xem như nợ công, cộng với nợ phải trả của khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước cũng đang có xu hướng cao lên.

2.2. Khu vực đối ngoại

Cán cân vãng lai

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2019 đạt 263,45 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2018. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2019 đạt 253,51 tỷ USD, tăng 7% so với năm 2018, phục vụ cho nhu cầu sản xuất và xuất khẩu gia tăng. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tính trên GDP của Việt Nam hiện đã ở mức 200% GDP, cao nhất so với các nước trong khu vực, phản ánh độ mở kinh tế rất lớn

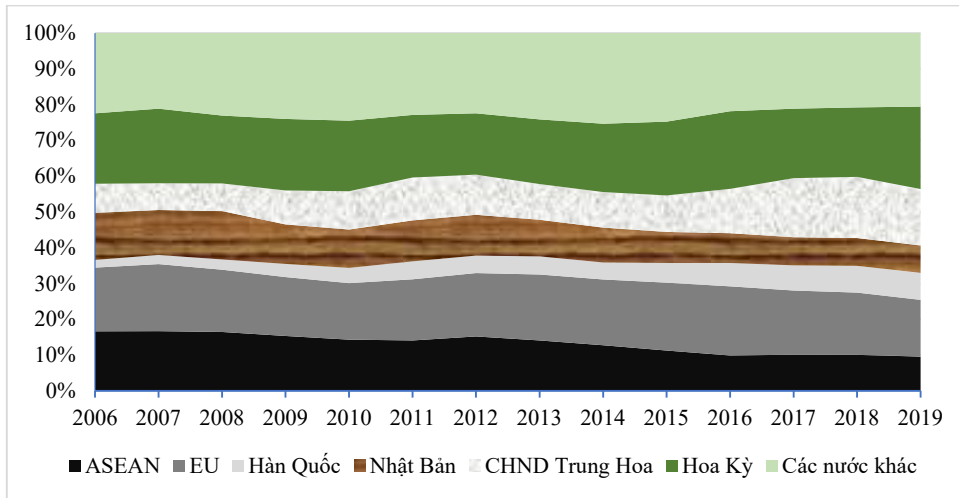
Hình 10: Cán cân thương mại của các khu vực FDI và khu vực kinh tế trong nước



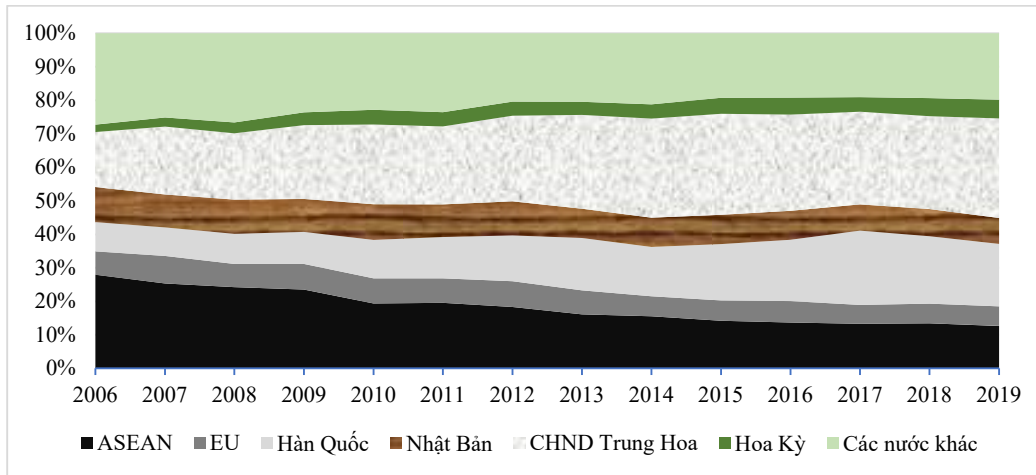
Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

Hình 11: Cơ cấu thị trường xuất nhập khẩu (%)

Xuất khẩu



Nhập khẩu



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

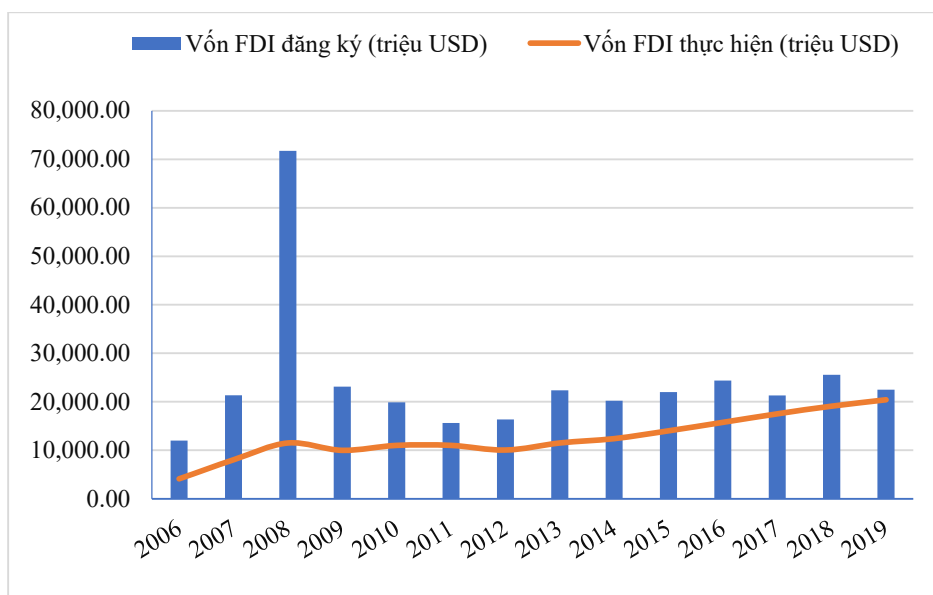
cũng như khả năng dễ bị tác động bởi các cú sốc từ bên ngoài (Hình 10). Thặng dư thương mại của năm 2018 là 9,9 tỷ USD, đây là mức thặng dư thương mại cao nhất từ trước đến nay. Đây là yếu tố đóng góp đến thặng dư cán cân thanh toán và gia tăng dự trữ ngoại hối trong những năm gần đây.

Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu hầu như không có thay đổi đáng kể so với một số năm gần đây. Các mặt hàng xuất khẩu chủ chốt vẫn là điện thoại và linh kiện; dệt may; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, với tốc độ tăng tương ứng 5,3%; 6,9%; 20,4%, và chiếm khoảng 60% tổng giá trị xuất khẩu của nền kinh tế. Trong cơ cấu nhập khẩu, nhóm hàng tư liệu sản xuất vẫn chiếm tỷ trọng 91,2%. Trong đó, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc

thiết bị, dụng cụ và phụ tùng; điện thoại các loại và linh kiện chiếm tỷ trọng lớn (khoảng 40% tổng giá trị nhập khẩu), chủ yếu phục vụ cho sản xuất và lắp ráp các mặt hàng xuất khẩu chế biến chế tạo của khu vực FDI.

Cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu như trên đã phản ánh vai trò quan trọng của khu vực FDI. Khu vực này chiếm 68,8% tổng giá trị xuất khẩu và 57,4% tổng giá trị nhập khẩu, đồng thời đóng góp chính đến thặng dư cán cân thương mại cho nền kinh tế. Trong khi khu vực nội địa nhập siêu (25,9 tỷ USD) thì khu vực FDI liên tục xuất siêu (năm 2019 là 35,8 tỷ USD). Điều này phản ánh thực tế các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa đủ sức thâm nhập thị trường thế giới mà chủ yếu là nơi tiêu thụ hàng nước

Hình 12: Vốn FDI đăng ký và thực hiện



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê.

ngoài, vai trò của khu vực này cũng còn rất yếu trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Về cơ cấu thị trường, các thị trường xuất nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam vẫn là Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Trung Quốc, ASEAN, Nhật Bản và Hàn Quốc. Việt Nam tiếp tục nhập siêu lớn nhất từ Hàn Quốc và Trung Quốc, xuất siêu lớn nhất tới Mỹ và EU. Điều này phản ánh mô hình sản xuất nhập đầu vào, công nghệ và linh kiện từ Hàn Quốc và Trung Quốc để xuất sang các nước phát triển. Điều này phản ánh xu hướng tiếp tục dịch chuyển vị trí cuối của chuỗi giá trị toàn cầu và Đông Á sang Việt Nam.

Một vấn đề nổi bật về thương mại quốc tế năm 2019 là xuất khẩu hàng hóa sang Mỹ và nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc đều gia tăng rất mạnh, trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ – Trung ngày càng trở nên căng thẳng.

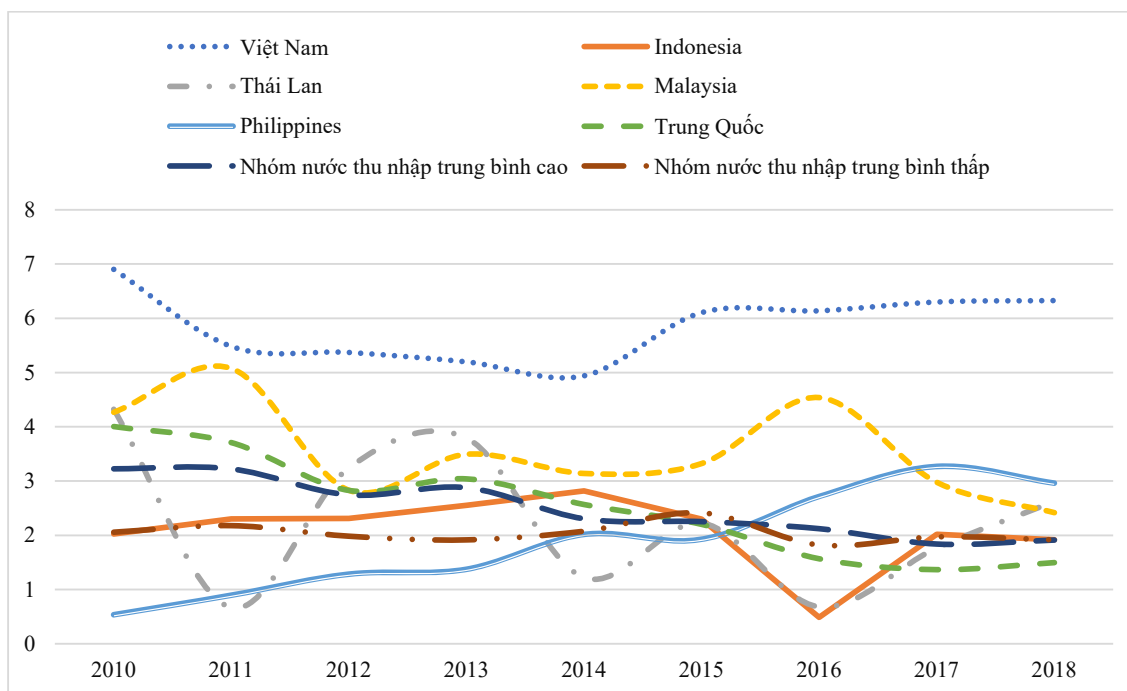
Để đánh giá xem tác động của chiến tranh thương mại Mỹ – Trung tác động đến xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam sang Mỹ như thế nào, chúng ta có thể đánh giá thông qua chỉ số trùng lặp và hiệu ứng lần át hàng Trung Quốc và hàng Việt Nam trên thị trường Mỹ. Trên một thị trường nhất định, tác động lần át sẽ là đáng kể nếu hai nước cùng xuất khẩu các mặt hàng tương tự nhau. Nếu cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của hai nước khác nhau thì quy mô của hiệu ứng lần át cũng nhỏ. Mức độ trùng lặp có thể

được đánh giá thông qua chỉ số trùng lặp thương mại Finger-Kreinin (Finger & Kreinin, 1979). Nếu hình thái xuất khẩu của hai nước giống hệt nhau, chỉ số sẽ có giá trị của 100. Nếu hai nước xuất khẩu các hàng hóa hoàn toàn khác nhau, giá trị của chỉ số sẽ là 0.

Chúng tôi tính toán chỉ số trùng lặp thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc trên thị trường Mỹ, từ số liệu ngành ở cấp độ 3 chữ số của Bảng phân loại tiêu chuẩn thương mại quốc tế (SITC) Revision 3. Kết quả tính toán cho thấy mức độ trùng lặp của hàng hóa Việt Nam và hàng hóa Trung Quốc tại thị trường Mỹ đã gia tăng nhanh chóng qua các giai đoạn. Đối với tổng thể các mặt hàng xuất khẩu, chỉ số trùng lặp gia tăng từ 14,51 giai đoạn 2000/2002; lên 25,31 giai đoạn 2003-2009 và lên đến 42,02 giai đoạn 2010-2018. Trong đó, chỉ số cho các mặt hàng công nghiệp chế biến chế tạo ở các giai đoạn tương ứng là 19,25; 29,11 và 40,43. Trong nhóm hàng công nghiệp chế biến chế tạo, mặc dù sự trùng lặp trên các sản phẩm thâm dụng lao động truyền thống vẫn chiếm ưu thế, trong giai đoạn 2010-2018 đã xuất hiện xu hướng chuyển dịch sự trùng lặp sang các mặt hàng điện tử và các sản phẩm công nghệ thông tin – cũng chính là các mặt hàng hiện nay là xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam.

Như vậy, Việt Nam gặp sức ép ngày càng lớn từ việc cạnh tranh với các mặt hàng của Trung Quốc tại thị trường Mỹ do tính trùng lặp cao và tác động lần

Hình 13: Tỷ lệ FDI (dòng vốn vào) trên GDP của Việt Nam và các nước



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2018).

át lớn. Vì thế, chiến tranh thương mại Mỹ – Trung sẽ có tác động tích cực đến các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam đến thị trường Mỹ, đặc biệt là những sản phẩm có tính trùng lặp. Điều này lý giải một số mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ đạt mức tăng trưởng rất cao trong năm 2019 như điện thoại và linh kiện, điện tử và hàng dệt may...

Có thể nói, chiến tranh thương mại Mỹ - Trung tạo ra những cơ hội lớn cho các hàng hóa Việt Nam xuất sang Mỹ. Tuy nhiên, có ba rủi ro lớn mà các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt.

Thứ nhất là rủi ro về xuất xứ hàng hóa. Chiến tranh thương mại Mỹ – Trung có thể khiến nhiều doanh nghiệp Trung Quốc có nhiều thủ thuật để thay đổi nguồn gốc xuất xứ sang Việt Nam, sau đó xuất khẩu sang Mỹ nhằm tránh thuế. Vấn đề “rửa xuất xứ” này có rủi ro là hàng hóa Việt Nam có thể sẽ bị điều tra về xuất xứ, hình ảnh hàng hóa Việt Nam bị ảnh hưởng, và thậm chí có thể sẽ bị trừng phạt cho tất cả các hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam. Thực tế cho thấy trong thời gian qua, có sự gia tăng đột biến xuất khẩu mặt hàng gỗ dán từ Việt Nam sang Mỹ, trong khi đồng thời Việt Nam nhập khẩu giá trị lớn gỗ dán từ Trung Quốc.

Thứ hai, là những rủi ro chung từ quan điểm chính sách bất định của Mỹ và rủi ro các biện pháp

bảo hộ leo thang (cả về phạm vi và mặt hàng). Hiện nay, Mỹ đặt ra rất nhiều quy định chặt chẽ đối với hàng nhập khẩu, bên cạnh những quy định chung thì các tiểu bang cũng có những quy định riêng về tiêu chuẩn hàng hóa. Những tiêu chuẩn và quy định mới cũng phức tạp hơn về chất lượng hay nguồn gốc sản phẩm.

Thứ ba, Việt Nam chịu tác động gián tiếp từ leo thang căng thẳng Mỹ – Trung do suy giảm nhu cầu bên ngoài. Căng thẳng thương mại Mỹ – Trung tăng lên có thể ảnh hưởng đến quá trình phục hồi toàn cầu và hạ thấp tổng cầu, tác động trực tiếp đến xuất khẩu nói chung của Việt Nam và xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ nói chung (trong bối cảnh độ mở kinh tế lớn như hiện nay). Ngoài ra, Việt Nam đang ngày càng tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất toàn cầu dẫn dắt bởi các nền kinh tế lớn. Với những bất ổn của xu hướng thương mại và đầu tư thế giới, các chuỗi sản xuất này có thể bị ảnh hưởng, thậm chí gián đoạn ở những khâu sản xuất ở Việt Nam.

Cán cân vốn và tài chính

Vốn FDI cấp mới và đăng ký tăng thêm trong năm 2019 khoảng 22,5 tỷ USD, trong đó FDI thực hiện khoảng 20,4 tỷ USD, tăng 6,7% so với năm 2018 (Hình 12). Theo đó, Việt Nam tiếp tục là quốc gia có tỷ lệ FDI trên GDP cao nhất so với các nước

trong khu vực (Hình 13).

Một điểm lưu ý trong năm 2020 là sự chuyển dịch dòng vốn FDI từ Trung Quốc và một số quốc gia khác sang Việt Nam. Về cơ bản, do thương chiến Mỹ – Trung, việc thu hút được các dòng vốn FDI vào Việt Nam cho dù đến từ Trung Quốc hay các quốc gia khác, đều nên được coi là một cơ hội lớn cho Việt Nam, nếu Việt Nam biết cách đón nhận một cách “thông minh” những dòng vốn quan trọng này. Chúng ta cần có phân loại giữa các dòng vốn để có những ứng xử phù hợp, đặt trong một chiến lược tổng thể mới nhằm thu hút vốn FDI có “chất lượng”.

Về cơ bản sẽ có 2 dòng vốn: Thứ nhất là từ các chủ đầu tư Trung Quốc và thứ hai là từ các công ty đa quốc gia dịch chuyển cơ sở sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam.

Đối với dòng vốn thứ nhất, Việt Nam có thể sẽ không nâng cao được năng lực công nghệ. Lý do là vì các nhà đầu tư Trung Quốc thường sử dụng công nghệ lạc hậu, thường là các công nghệ thấp và trung bình, tiêu hao nhiều năng lượng, ảnh hưởng đến môi trường, không tạo được lan tỏa về công nghệ. Thực tế cho thấy lượng vốn FDI cấp mới, tăng thêm của các nhà đầu tư Trung Quốc vào Việt Nam trong những tháng đầu năm vẫn chủ yếu vào bất động sản và xây dựng, sản phẩm may mặc, thiết bị điện, các sản phẩm chế biến chế tạo có công nghệ thấp, số vốn nhỏ và tạo giá trị gia tăng thấp tại Việt Nam. Ngoài ra, một số nhà đầu tư Trung Quốc chủ yếu lợi dụng xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam trong ngắn hạn và ở những ngành dễ dàng và nhanh chóng thay đổi xuất xứ hàng hóa, nên không có nhu cầu đầu tư công nghệ cao tại Việt Nam. Điều này thậm chí còn khiến Việt Nam đối mặt với rủi ro tranh chấp thương mại với Mỹ liên quan đến vấn đề “rửa xuất xứ”.

Đối với dòng vốn thứ hai, là các dòng vốn từ các quốc gia khác, đang đầu tư vào Trung Quốc, bây giờ chuyển hướng sang Việt Nam. Thực ra, chiến tranh thương mại Mỹ – Trung không phải là nguyên nhân duy nhất làm gia tăng dòng vốn đầu tư này, mà đây là quá trình đã diễn ra trong những năm qua, khi các công ty đa quốc gia xây dựng chuỗi giá trị sản xuất Đông Á, đặt Việt Nam thay thế Trung Quốc trong một số mắt xích trong chuỗi giá trị do tiền công thấp, ưu đãi đầu tư và tận dụng ưu đãi thuế quan tại nước thứ 3 (Mỹ, Nhật Bản, EU...).

Tuy nhiên, cần lưu ý mô thức tham gia vào chuỗi của Việt Nam là khác so với các nước. Trong khi các nước khác tham gia gần như toàn bộ chuỗi cung ứng từ khâu thiết kế, sản xuất các chi tiết, đến lắp ráp và phân phối (ví dụ Hàn Quốc), hay xuất khẩu công nghệ thấp, hàng hóa bán thành phẩm cho những công đoạn sau, và cả hàng tiêu dùng cuối cùng (ví dụ một số nước ASEAN và Trung Quốc), thì Việt Nam tham gia điểm cuối của chuỗi, lắp ráp các chi tiết nhập khẩu từ những nước khác, và phụ thuộc gần như hoàn toàn vào sự tham gia của các tập đoàn đa quốc gia, thiếu sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước, theo đó tạo được giá trị gia tăng rất thấp. Các doanh nghiệp FDI cũng không đóng góp tích cực cho cải thiện tiến bộ khoa học công nghệ (trên 80% doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ trung bình, 14% thấp và lạc hậu, chỉ có 5-6% sử dụng công nghệ cao). Các doanh nghiệp FDI có công nghệ cao thì ít tạo được hiệu ứng lan tỏa về công nghệ đối với các doanh nghiệp trong nước do khoảng cách công nghệ giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài cũng như sự thiếu vắng lực lượng lao động trình độ cao làm giảm khả năng hấp thụ những tiến bộ công nghệ.

Có thể nói, hiện nay, mặc dù tiền lương lao động thấp, nhưng do năng suất lao động thấp, lao động lành nghề và có kỹ năng thiếu trầm trọng, công nghiệp hỗ trợ còn chưa phát triển, năng lực khoa học công nghệ quốc gia còn thấp; nên trong ngắn hạn cũng khó có thể thu hút FDI vào những ngành có công nghệ cao và ở vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị. Theo đó, dòng vốn FDI này nếu có gia tăng vào Việt Nam cũng vẫn gia tăng vào các ngành lắp ráp gia công, giữ Việt Nam ở vị trí hiện tại trong chuỗi giá trị toàn cầu, và tiếp tục đóng góp không bền vững đến tăng trưởng (giá trị gia tăng thấp, công nghệ thấp, không tạo được hiệu ứng lan tỏa từ công nghệ và tiến bộ khoa học đến các doanh nghiệp trong nước, có tác động đến môi trường).

Vì vậy, cơ hội để Việt Nam nâng cao năng lực về công nghệ từ việc chuyển dịch dòng vốn FDI từ Trung Quốc và một số quốc gia khác sang Việt Nam là không lớn, nếu không có tư duy mới về thu hút FDI.

Với những cải thiện từ cán cân vãng lai và cán cân vốn, cán cân thanh toán tính đến cuối quý 3 năm

2019 đã thặng dư ở mức cao, gần 7,8 tỷ USD, từ đó dự trữ ngoại hối gia tăng mạnh. Trong năm 2019, Ngân hàng Nhà nước đã nâng dự trữ ngoại hối lên mức kỷ lục gần 80 tỷ USD. Đây cũng là cơ sở quan trọng giữ cho thị trường ngoại hối ổn định trong năm 2019.

2.3. Khu vực tài chính tiền tệ

Lạm phát và tỷ giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2019 tăng 2,79% so với năm 2018, thấp hơn so với mức 3,54% năm 2017, tiếp tục là một điểm sáng về ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong nhiều năm gần đây. Hình 14 cho thấy tăng trưởng tín dụng và phương tiện thanh toán năm 2019 đều thấp hơn so với năm 2019 (trương ứng 12,10% và 12,1%), theo đó lạm phát cơ bản cũng ở mức thấp (2,01%). Trong khi đó giá dầu và giá lương thực thế giới đều ở mức thấp hơn năm 2018 khiến lạm phát chi phí đẩy của nền kinh tế cũng ở mức thấp. Một điểm đáng lưu ý là dù hoạt động mua ngoại tệ có quy mô lớn để bình ổn tỷ giá, nhưng hoạt động trung hòa hiệu quả nên không gây nhiều sức ép đến lạm phát trong năm 2019.

Trong khi đó, tỷ giá cũng tương đối ổn định, tỷ giá trung tâm cuối năm tăng dưới 2% so với tỷ giá đầu năm, từ giá tại các ngân hàng thương mại cũng không có chênh lệch đáng kể. Tiền Việt Nam đồng (VND) thuộc nhóm những đồng tiền ổn định nhất trong khu vực, trong khi hầu hết đồng tiền các nước

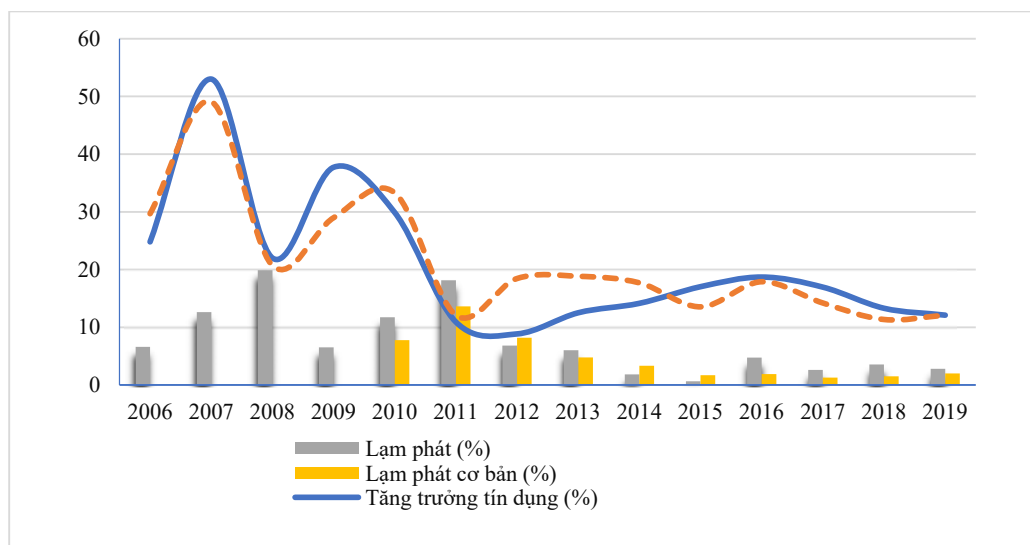
trong khu vực đều giảm sâu về giá trị. Nguyên nhân chủ yếu là cán cân thương mại thặng dư lớn (gần 10 tỷ USD), theo đó quy mô dự trữ gia tăng nhanh, đảm bảo nguồn cung USD trên thị trường. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước cũng tương đối thận trọng khi điều hành tỷ giá khi bị Chính phủ đưa vào danh sách thao túng tiền tệ trong năm, mặc dù gặp nhiều sức ép khi đồng Nhân dân tệ (NDT) mất giá.

Tăng trưởng tín dụng

Trong năm 2019, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục duy trì chính sách tăng trưởng tín dụng tập trung vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh và kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro như bất động sản, chứng khoán, tăng cường quản lý rủi ro đối với các dự án BOT, BT giao thông; kiểm soát cho vay bằng ngoại tệ và đưa ra lộ trình phù hợp giảm dần cho vay bằng ngoại tệ. Trong 9 tháng đầu năm 2019, tăng trưởng tín dụng toàn ngành đạt 9,4% so với thời điểm cuối năm 2018, trong đó mức tăng trưởng cao nhất thuộc về các nhóm ngành dịch vụ. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng 4,43%, công nghiệp và xây dựng tăng 7,07%.

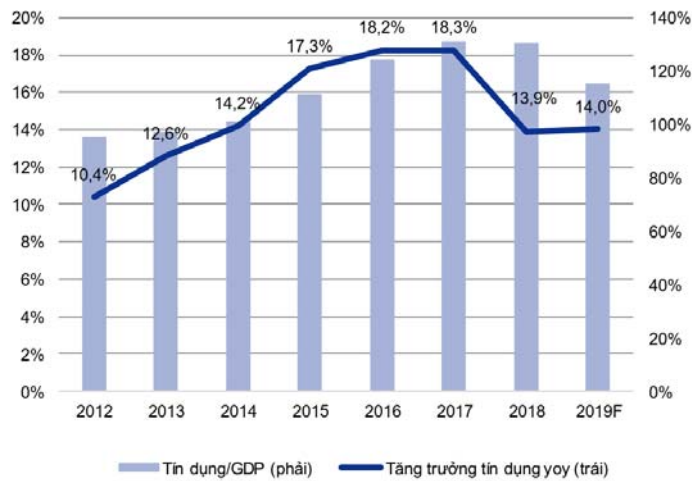
Mặc dù tín dụng có dấu hiệu giảm tốc, tuy nhiên so sánh với các quốc gia khác trong khu vực trong điều kiện thắt chặt hệ thống tiền tệ thì tỷ lệ tín dụng trên GDP của Việt Nam vẫn còn khá cao. Quy mô tín dụng của nền kinh tế Việt Nam hiện tại khoảng 130% GDP, có thể gây ra những rủi ro hệ thống.

Hình 14: Tăng trưởng tín dụng, tổng phương tiện thanh toán và lạm phát



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Nhà nước.

Hình 15: Tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế



Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của VNDirect.

2.4. Khu vực tài chính ngân sách

Theo Bộ Tài chính, tính đến 12h00 ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 1.539,4 nghìn tỷ đồng, vượt 9,1% (128,1 nghìn tỷ đồng) so với dự toán, tăng 82,1 nghìn tỷ đồng so với báo cáo Quốc hội. Trong đó, tỷ lệ thu nội địa trong tổng thu ngân sách đã có xu hướng tăng dần trong những năm qua, lên đến gần 82% năm 2019. Trong khi đó, tỷ trọng thu dầu thô và thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm dần, tương ứng 3,6% và 15,5% năm 2019, do giá dầu thô có xu hướng giảm dần và theo các cam kết hội nhập. Tuy nhiên, doanh nghiệp và người dân trong nước vẫn đang gặp nhiều khó khăn, cộng thêm hiện tượng ‘chuyên giá’ của các doanh nghiệp nước ngoài, khiến cho thu từ nội địa đều gặp nhiều thách thức. Với tình trạng này, gia tăng thu để giảm thâm hụt ngân sách không phải là giải pháp hợp lý.

Ngoài ra, quy mô thu ngân sách vẫn cao hơn tương đối so với các quốc gia đang phát triển có thu nhập thấp cũng như các nước ASEAN. Quy mô thu ngân sách cao ảnh hưởng đến tiết kiệm của khu vực tư nhân, làm giảm đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh của khu vực này. Gánh nặng thuế cao có thể khuyến khích các hành vi gian lận, trốn thuế và vì vậy gây tình trạng thất thu thuế và tạo ra những méo mó trên thị trường do hành vi cạnh tranh không bình đẳng. Tình trạng chuyên giá trốn thuế của các doanh nghiệp FDI là một minh chứng. Hơn nữa gánh nặng

thuế cao còn là môi trường tốt cho các hành vi tham nhũng của những người thực thi công vụ khi mà thỏa thuận cho gian lận và trốn thuế có lợi hơn nhiều nộp thuế. Quy mô thu ngân sách cao của Việt Nam còn có bất lợi là Chính phủ còn ít không gian để có thể giảm thâm hụt ngân sách qua tăng thuế.

Về chi ngân sách Nhà nước, chi thường xuyên vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi ngân sách, mặc dù có xu hướng giảm trong những năm qua (Theo Bộ tài chính, năm 2016 là 63,3%, năm 2017 là 64,9%, dự toán năm 2018 là 61,8%, năm 2019 là 61,2%). Cơ cấu thu chi này là chưa hợp lý, nhu cầu chi ngân sách thường xuyên khó giảm, theo đó nguồn lực dành cho chi đầu tư phát triển bị hạn chế. Trong cơ cấu chi thường xuyên có thể thấy chi cho giáo dục và đào tạo, y tế tăng lên rất nhanh. Tuy nhiên, việc chi tiêu cho quản lý hành chính liên tục tăng cho thấy Việt Nam không đạt được kết quả tốt trong việc cải cách bộ máy hành chính để giảm chi tiêu công. Tổng chi cho lương trong ngân sách tương đối cao so với các quốc gia khác trong khu vực, tương đương với các quốc gia thu nhập trung bình. Với xu hướng như hiện nay, tỷ lệ chi lương của Việt Nam có thể dễ dàng vượt mức bình quân của các quốc gia thu nhập trung bình trong thời gian ngắn, và vào năm 2020, có thể cao hơn cả tỷ lệ hiện nay của các quốc gia thu nhập cao. Điều này sẽ gây áp lực rất lớn đến tài chính công.

Chi cho lương hưu và đảm bảo xã hội ngày càng

Bảng 8: Dự nợ tín dụng của nền kinh tế và tốc độ tăng trưởng tính đến ngày 30 tháng 9 năm 2019

| STT | Chỉ tiêu | Số dư (Tỷ đồng) | Tốc độ tăng (Giảm) so với cuối năm 2018 (%) |
|-----|---|--------------------|--|
| 1 | Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 696.539,08 | 4,43 |
| 2 | Công nghiệp và xây dựng | 2.283.633,78 | 7,07 |
| | - Công nghiệp | 1.528.278,75 | 6,67 |
| | - Xây dựng | 755.355,04 | 7,88 |
| 3 | Hoạt động Thương mại, Vận tải và Viễn thông | 1.961.896,88 | 9,96 |
| | - Thương mại | 1.739.025,32 | 10,88 |
| | - Vận tải và Viễn thông | 222.871,57 | 3,31 |
| 4 | Các hoạt động dịch vụ khác | 2.946.840,26 | 12,17 |
| | Tổng cộng | 7.888.910 | 9,4 |

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

chiếm tỷ lệ lớn trong ngân sách nhà nước, tỷ lệ này còn tăng lên khi số người về hưu tăng lên. Điều này cho thấy bất kỳ đợt cải cách nào về tiền lương sẽ cần được đánh giá một cách đầy đủ vì tăng lương không chỉ tác động đến tổng cầu của nền kinh tế mà còn tác động mạnh đến sự bền vững của ngân sách nhà nước. Trong khi đó, chỉ cho khoa học công nghệ – lĩnh vực cần ưu tiên, có tỷ lệ trong chi tiêu công từ 1,1% năm 2005 giảm xuống còn trung bình 0,8% giai đoạn 5 năm gần đây nhất, cho thấy khoa học công nghệ vẫn chưa nhận được sự quan tâm đúng mức.

Cuối cùng, một trong những khoản chi có vai trò ngày càng lớn trong tổng chi ngân sách nhà nước là chi trả nợ (gồm cả lãi và gốc). Với nhiều khoản vay từ những năm 1990 thì đến nay đã bắt đầu tới hạn trả nợ, do vậy hàng năm số nợ phải trả đã chiếm tỷ trọng khoảng 10-12% tổng chi ngân sách nhà nước. Về xu thế, số nợ này sẽ tăng dần lên trong những năm tới và điều đó cũng có thể là nguyên nhân ảnh hưởng đến tính bền vững của ngân sách nhà nước trong tương lai.

3. Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2020 và những khuyến nghị chính sách

Trong năm 2020, nền kinh tế có một số động lực tăng trưởng sẽ tiếp tục được duy trì. Nếu xét từ khu vực kinh tế thì động lực tăng trưởng sẽ vẫn chủ yếu từ khu vực FDI, đi kèm là cán cân thương mại sẽ tiếp tục thặng dư ở mức cao. Việt Nam là với tình hình chính trị ổn định, chính sách thu hút FDI có tính cạnh tranh cao, xu hướng chuyển xuất

xứ hàng hóa sang Việt Nam do tác động của chiến tranh thương mại Mỹ – Trung, Việt Nam có thể tận dụng thêm được các dòng vốn đầu tư gia tăng... Xét từ các ngành sản xuất, kinh tế năm 2020 sẽ chủ yếu được thúc đẩy chủ yếu từ khu vực dịch vụ và sản xuất công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến chế tạo với vai trò tiếp tục gia tăng của khu vực FDI.

Tuy nhiên, Việt Nam vẫn còn thách thức lớn từ mô hình tăng trưởng chưa có cải thiện triệt để. Cải thiện thể chế kinh tế còn chậm và bị trì hoãn, tái cơ cấu nền kinh tế, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhà nước còn chậm trễ và chưa có giải pháp đột phá. Một số ngành sản xuất có những dấu hiệu cần điều chỉnh như sản xuất công nghiệp có tốc độ tăng chậm dần, sản xuất nông nghiệp ngày càng gặp nhiều khó khăn khi tình trạng biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, cộng thêm những siết chặt hơn về thị trường tiêu thụ. Các doanh nghiệp, đặc biệt ở khu vực tư nhân, vẫn đang phải đối mặt với những rào cản phát triển lớn, đặc biệt là khả năng tiếp cận tín dụng và đất đai. Ngoài ra, thâm hụt ngân sách và nợ công chưa được giải quyết triệt để khiến dư địa cho chính sách tài khóa thu hẹp, theo đó, doanh nghiệp luôn đối diện rủi ro trả tăng thuế phí, cản trở sự cải thiện của môi trường kinh doanh. Cuối cùng là những sức ép từ rủi ro từ bên ngoài gia tăng nhanh chóng, phức tạp và khó đoán.

Trước triển vọng kinh tế trên, xin đề xuất một số khuyến nghị chính sách cho năm 2020 và các năm tiếp theo:

- Tạo sự đột phá để cải cách thể chế kinh tế và cải

thiện môi trường kinh doanh hiện nay với quyết tâm chính trị và thực chất trong thực thi, đến được với đối tượng doanh nghiệp tư nhân, khu vực phải được coi là động lực cơ bản, là trụ cột chính của nền kinh tế trong giai đoạn phát triển mới.

- Hoàn thiện thể chế; xây dựng nhà nước kiến tạo, phát triển, liêm chính và hành động thông qua cân bằng quyền lực trong bộ máy Nhà nước và giải quyết quan hệ lợi ích phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường; tôn trọng và bảo vệ sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

- Phát triển khu vực tư nhân đổi mới, năng động, sáng tạo; đảm bảo thể chế kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp tư nhân; bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, tạo môi trường đầu tư và cơ hội bỏ vốn; tăng cường hỗ trợ kỹ thuật nâng cao công nghệ và năng lực quản trị; thực hiện liên kết với doanh nghiệp FDI.

- Phát triển bền vững về môi trường thông qua phát triển công nghệ xanh, năng lượng sạch; phục hồi, duy trì và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên; kiểm soát hoạt động gây ô nhiễm và suy thoái môi trường; tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao thông qua cải cách toàn diện hệ thống giáo dục, đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tăng thực hành; phát triển năng lực theo hướng đa kỹ năng; tăng cường sự kết nối giữa cơ sở đào tạo và thị trường; khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư vào giáo dục thông qua hệ đối tác công tư.

- Không thu hút FDI bằng mọi giá, cần siết chặt hơn các hàng rào về công nghệ, đảm bảo các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, không gây ô nhiễm môi trường, có tính lan tỏa về công nghệ, có liên kết với doanh nghiệp trong nước...

Lời thừa nhận/ Cảm ơn: Đây là sản phẩm của đề tài KTQD2019.01TĐ, với sự hỗ trợ về số liệu và tính toán của Tiến sĩ Bùi Trinh, Thạc sĩ Phạm Xuân Nam - Khoa Kinh tế học, ĐH KTQD), Thạc sĩ Lê Thị Như Quỳnh - Viện Ngân hàng - Tài chính, ĐH KTQD.

Tài liệu tham khảo:

- Bùi Trinh (2019), 'Doanh nghiệp tư nhân chưa chuyển mình mạnh mẽ', *Báo điện tử Đại biểu Nhân dân*, truy cập lần cuối ngày 28 tháng 12 năm 2019, từ <<http://www.daibieunhandan.vn/default.aspx?tabid=75&NewsId=429940>>.
- Finger, J.M. & Kreinin, M.E. (1979), 'Measure of export similarity and its possible uses', *Economic Journal*, 89, 905-912.
- IMF (2019), *World Economic Outlook*, retrieved on December 28th 2019, from <<https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2018/09/24/world-economic-outlook-october-2018>>.
- The Conference Board (2019), *Conference Board Total Economy Database*, retrieved on December 28th 2019, from <<https://www.conference-board.org/data/economydatabase/index.cfm?id=27762>>.
- World Bank (2019), *Doing Business 2019*, retrieved on December 28th 2019, from <http://www.worldbank.org/content/dam/doingBusiness/media/Annual-Reports/English/DB2019-report_web-version.pdf>.
- Trần Thọ Đạt và Tô Trung Thành (2019), *Đánh giá kinh tế Việt Nam thường niên 2018 - Hướng tới chính sách tài khóa bền vững và hỗ trợ tăng trưởng*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.